

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>308.456.918.608</b>	<b>272.041.370.724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>68.731.446.273</b>	<b>14.620.663.531</b>
1. Tiền	111		38.627.460.190	4.620.663.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.103.986.083	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.060.802.700</b>	<b>51.204.320.388</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	22.060.802.700	51.204.320.388
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>165.420.991.096</b>	<b>144.639.303.082</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	147.143.581.127	138.215.512.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.604.935.847	71.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.634.333.349	6.314.149.533
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	38.140.773	38.140.773
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.552.878.050</b>	<b>50.123.423.702</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.552.878.050	50.123.423.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.690.800.489</b>	<b>11.453.660.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.690.800.489	11.238.959.989
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			214.700.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.283.150.724.328</b>	<b>2.037.889.981.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>111.866.271.672</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b		111.716.271.672
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>791.692.239.315</b>	<b>805.096.195.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	770.533.146.899	783.716.616.782
- Nguyên giá	222		1.419.028.260.655	1.351.225.819.107

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(648.495.113.756)	(567.509.202.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.159.092.416	21.379.578.591
- Nguyên giá	228		22.183.735.591	22.115.185.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.024.643.175)	(735.607.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.400.797.470.083</b>	<b>1.052.575.501.507</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.400.797.470.083	1.052.575.501.507
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.084.040.000</b>	<b>1.495.367.546</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.000.000.000	1.411.327.546
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>88.576.974.930</b>	<b>66.856.645.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	88.576.974.930	66.856.645.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.591.607.642.936</b>	<b>2.309.931.352.420</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>643.495.766.259</b>	<b>627.158.563.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>318.931.585.819</b>	<b>311.432.034.387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	39.465.399.849	14.271.380.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.291.672.610	12.136.609.143
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	32.098.450.129	29.222.667.431
4. Phải trả người lao động	314	V.15	15.884.321.344	12.572.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	66.281.291.980	53.150.026.776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	68.999.279.262	105.042.146.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	73.342.646.775	74.205.912.168
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	16.568.523.870	10.830.596.557
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>324.564.180.440</b>	<b>315.726.528.779</b>

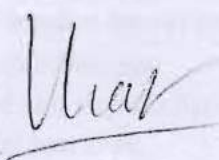
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	120.735.873.753	114.944.692.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	195.008.204.995	194.656.767.144
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	7.320.101.692	4.825.068.882
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.21	1.500.000.000	1.300.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.948.111.876.677</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.948.111.876.677</b>	<b>1.682.772.789.254</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	64.168.651.152	51.468.459.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	102.322.651.326	99.037.042.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.903.059.146	22.613.651.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.419.592.180	76.423.391.181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.23	1.295.020.574.199	1.045.667.286.583
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.591.607.642.936</b>	<b>2.309.931.352.420</b>

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị









Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,  
P.Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	396.995.483.300	369.687.550.383	1.532.023.645.976	1.401.499.158.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		396.995.483.300	369.687.550.383	1.532.023.645.976	1.401.499.158.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	316.277.275.729	291.944.333.014	1.215.509.232.002	1.103.871.366.530
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.718.207.571	77.743.217.369	316.514.413.974	297.627.791.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	167.872.494	(3.785.409.843)	2.993.880.406	4.603.154.689
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.779.719.623	3.295.912.246	16.524.112.381	16.003.561.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.779.719.623	3.295.912.246	16.524.112.381	16.003.561.477
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.715.953.097	28.126.420.216	120.684.855.811	108.255.805.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.436.912.980	13.159.078.116	49.082.867.719	48.826.130.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		31.953.494.365	29.376.396.948	133.216.458.469	129.145.449.521
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.156.801.023	5.429.769.976	7.407.144.668	8.548.741.729
12. Chi phí khác	32	VI.8	466.601.760	1.815.091.089	2.431.971.470	1.918.308.942
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.690.199.263	3.614.678.887	4.975.173.198	6.630.432.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.643.693.628	32.991.075.835	138.191.631.667	135.775.882.308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	6.889.587.076	5.138.449.206	26.592.625.191	25.265.187.159
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	44.672.020	1.359.897.424	1.162.559.983	1.849.604.370
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.709.434.532	26.492.729.205	110.436.446.493	108.661.090.779
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				1.906
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10				1.906

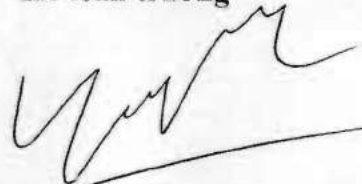
Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

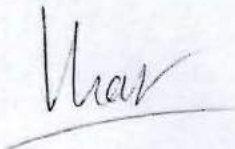
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư  
200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.191.631.667	135.775.882.308
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88.398.471.367	87.092.181.818
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.993.880.406)	(4.601.188.014)
Chi phí lãi vay	06	16.524.112.381	16.003.561.477
Các khoản điều chỉnh khác	07	200.000.000	200.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>240.320.335.009</b>	<b>234.470.437.589</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	86.080.675.932	(22.705.332.195)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.570.545.652	3.865.050.758
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	247.231.521.461	317.470.182.574
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(21.172.169.832)	(41.375.791.872)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.173.965.353)	(17.695.447.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.219.840.753)	(8.162.471.614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	174.900.000	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.720.753.230)	(15.640.823.722)
<b>doanh</b>	<b>20</b>	<b>518.091.248.886</b>	<b>450.225.803.809</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(422.476.956.103)	(445.515.357.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(8.552.802)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.588.082.782)	(14.914.139.164)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.142.928.016	79.709.756.181
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
chia	27	3.478.865.069	6.582.160.404
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(390.451.798.602)</b>	<b>(374.137.580.168)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	90.747.196.198	88.989.727.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.259.023.740)	(97.307.890.493)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.016.840.000)	(73.018.903.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(73.528.667.542)</b>	<b>(81.337.065.973)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>54.110.782.742</b>	<b>(5.248.842.332)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.620.663.531	19.869.505.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.731.446.273	14.620.663.531

Người lập biểu



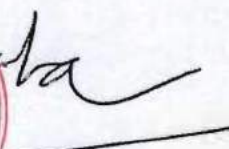
Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lương Văn Bạ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chè biến thủy sản;

- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).**

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

#### **2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng



có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ** theo phương pháp nhập trước xuất trước

**Kế toán hàng tồn kho** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

#### Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

#### **6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** năm 2018 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018.
12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính:** Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính** là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

#### **16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	713.034.378	13.489.259
Tiền gửi ngân hàng	37.914.425.812	4.607.174.272
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	30.103.986.083	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.731.446.273</b>	<b>14.620.663.531</b>

### V.2. Các khoản đầu tư tài chính

#### V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.060.802.700</b>	<b>51.204.320.388</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	22.060.802.700	51.204.320.388
<b>Dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.411.327.546</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	0	411.327.546
Trái phiếu	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.060.802.700</b>	<b>52.615.647.934</b>

#### V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

### V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2018	01/01/2018
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	98.658.818.336	90.546.728.646
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	31.103.827.329	31.921.584.693
Phải thu tiền điện kể, vật tư điện		10.393.473.961	9.530.792.189
Phải thu tiền thủy kể, vật tư nước		5.161.017.344	6.180.433.768
Phải thu khách hàng khác		1.826.444.157	35.973.480
<b>Cộng</b>		<b>147.143.581.127</b>	<b>138.215.512.776</b>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	2.692.930.850
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	1.931.656.541
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	334.765.314
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	3.011.797.167
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	4.953.113.894
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	824.896.366

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	890.961.107
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	2.981.958.250
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	377.599.185
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	1.832.283.892
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	78.826.855.770
<b>Cộng</b>	<b>98.658.818.336</b>

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<b>Xí nghiệp</b>	<b>Số tiền</b>
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.216.147.306
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	274.571.954
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	911.990.317
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	712.963.569
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	1.395.426.081
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	97.940.106
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	540.511.070
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	789.204.961
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	390.100.076
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	554.260.455
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	705.753.433
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	23.514.958.001
<b>Cộng</b>	<b>31.103.827.329</b>

#### V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công Ty TNHH Đại Phú Thịnh (*)		7.702.882.000	0
Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Xây Dựng Khánh Hà (*)		1.513.907.200	0
Cty CP Tự Động Công Nghiệp OMINA (*)		1.650.000.000	0
Cty CP nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn (*)		500.307.000	0
Công ty TNHH XD điện An Thọ (*)		325.528.000	0
Công Ty TNHH Xây Dựng & Công Nghệ Nước Vĩnh Túc (*)		334.725.900	0
Cty CP Tư Vấn Cấp Thoát Nước & Môi Trường (*)		370.312.834	0
Các nhà cung cấp khác		207.272.913	71.500.000
<b>Cộng</b>		<b>12.604.935.847</b>	<b>71.500.000</b>

(\*) là số dư được chuyển từ TK 33881 (mã 319 trên bảng cân đối kế toán) sang do là các nhà cung cấp XDCB.

#### V.5. Phải thu khác

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

**V.5.a Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Kho Bạc Nhà nước An Giang	649.962.340	644.886.489
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	898.313.318	1.554.696.872
Phải thu ngân sách chi phí thoái vốn nhà nước	400.712.802	0
Phải thu người lao động- tiền thuế TNCN, BHXH+BHYT	664.598.542	776.379.620
Tạm ứng	2.102.097.388	3.134.272.943
Các khoản phải thu khác	918.648.959	203.913.609
<b>Cộng</b>	<b><u>5.634.333.349</u></b>	<b><u>6.314.149.533</u></b>

**V.5.b Phải thu dài hạn khác**

		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty OTV-tiền ứng thi công (*)	(*)	0	77.785.683.396
Công ty TNHH Tự Cường (*)	(*)	0	13.804.945.288
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (*)	(*)	0	15.436.250.000
Các khoản phải thu khác (*)	(*)	0	4.689.392.988
<b>Cộng</b>		<b><u>0</u></b>	<b><u>111.716.271.672</u></b>

(\*) số dư được chuyển sang TK33113 (mã 312 trên bảng cân đối kế toán) do là các nhà cung cấp XDCB.

**V.6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Hàng tồn kho	38.140.773	38.140.773
<b>Cộng</b>	<b><u>38.140.773</u></b>	<b><u>38.140.773</u></b>

**V.7. Hàng tồn kho**

		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nguyên liệu, vật liệu		2.744.619.732	2.561.604.347
Công cụ, dụng cụ		216.997.707	220.113.507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		121.028.333	314.903.752
Thành phẩm (V.7.1)		12.048.962.661	21.026.843.573
Hàng hóa		22.565.886.439	22.287.308.679
Hàng gửi đi bán (V.7.2)		3.855.383.178	3.712.649.844
<b>Cộng</b>		<b><u>41.552.878.050</u></b>	<b><u>50.123.423.702</u></b>

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán (Số dư tại ngày 31/12/2017 là 21.026.843.573 đồng).

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

**V.8. Chi phí trả trước**

**V.8.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.041.653.558	1.322.006.622
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	9.431.912.648	7.222.240.107
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	217.234.283	2.694.713.260
<b>Cộng</b>	<b>10.690.800.489</b>	<b>11.238.959.989</b>

**V.8.b Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	41.136.201.677	35.603.881.186
Lắp đặt thủy kế	41.857.369.310	30.988.517.099
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	5.583.403.943	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	264.247.313
<b>Cộng</b>	<b>88.576.974.930</b>	<b>66.856.645.598</b>

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	188.304.383.877	4.866.687.938	2.661.963.450	190.509.108.365
Máy móc thiết bị	1.159.317.964.092	77.791.302.854	12.193.585.794	1.224.915.681.152
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.356.521.338	0	0	1.356.521.338
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.246.949.800	0	0	2.246.949.800
<b>Cộng</b>	<b>1.351.225.819.107</b>	<b>82.657.990.792</b>	<b>14.855.549.244</b>	<b>1.419.028.260.655</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	76.422.011.140	9.495.994.738	2.549.923.346	83.368.082.532
Máy móc thiết bị	488.265.206.710	81.067.290.543	7.284.955.440	562.047.541.813
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.302.110.992	54.410.346	0	1.356.521.338
TSCĐ khác	1.519.873.483	203.094.590	0	1.722.968.073
<b>Cộng</b>	<b>567.509.202.325</b>	<b>90.820.790.217</b>	<b>9.834.878.786</b>	<b>648.495.113.756</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa vật kiến trúc	111.882.372.737			107.141.025.833
Máy móc thiết bị	671.052.757.382			662.868.139.339
Phương tiện vận tải truyền dẫn	54.410.346			0



Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

TSCD khác	<u>727.076.317</u>	<u>523.981.727</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>783.716.616.782</u></b>	<b><u>770.533.146.899</u></b>

Trong đó : Phân loại lại tài sản cố định với nguyên giá là 6.799.460.632đ và hao mòn lũy kế là 2.711.355.025đ

**V.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất (*)	21.165.035.591	0	0	21.165.035.591
Phần mềm máy tính	950.150.000	68.550.000	0	1.018.700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.115.185.591</u></b>	<b><u>68.550.000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>22.183.735.591</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	452.985.289	90.374.712	0	543.360.001
Phần mềm máy tính	282.621.711	198.661.463	0	481.283.174
<b>Cộng</b>	<b><u>735.607.000</u></b>	<b><u>289.036.175</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>1.024.643.175</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	20.712.050.302			20.621.675.590
Phần mềm máy tính	667.528.289			537.416.826
<b>Cộng</b>	<b><u>21.379.578.591</u></b>			<b><u>21.159.092.416</u></b>

**(\*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:**

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tại các Xi nghiệp trực thuộc là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tổng giá trị 4.526.381.491 đồng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trích khấu hao là 50 năm (thời hạn thuê đất của Nhà nước).

**V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:**

Hạng mục công trình	31/12/2018	01/01/2018
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)	279.587.476.037	197.041.860.098
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)	1.022.148.729.156	792.748.688.238
	50.336.553.672	42.215.659.210
Công trình khác	48.724.711.218	20.569.293.961
<b>Cộng</b>	<b><u>1.400.797.470.083</u></b>	<b><u>1.052.575.501.507</u></b>

(\*) dự án sử dụng vốn ODA của Na Uy và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

**CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,**  
**P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

**Mẫu số B 09- DN**  
 (Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*\*) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

**V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.078.550.600	1.601.901.400
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	5.017.300.000	711.639.000
Công ty TNHH Tuấn Ân - Miền tây	542.850.000	316.602.000
CT TNHH dây & cáp điện Thành Công	1.133.949.652	601.750.570
Cty CP Kinh doanh vật tư ThiBiDi	842.260.936	2.597.891.300
Cty TNHH MTV Việt Trường	553.250.000	493.190.000
CTY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỨC DŨNG	629.039.400	0
Cty TNHH TM Viễn thông Việt Hồng Hà	655.600.000	655.600.000
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	1.339.140.000	1.806.807.000
Công Ty OTV (*)	1.360.645.953	0
Công ty TNHH Xây dựng M&N (*)	992.204.659	0
Công ty TNHH XD TM An Long (*)	767.729.000	0
Cty TNHH Kumho Industrial (*)	16.159.995.390	0
Cty TNHH Kỹ thuật & tư vấn Kunhwa (*)	943.010.390	0
Nhà cung cấp khác	7.449.873.869	5.485.998.934
<b>Cộng</b>	<b>39.465.399.849</b>	<b>14.271.380.204</b>

(\*) số dư đã được chuyển sang TK331 (mã 311 trên bảng cân đối kế toán),

**V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

**V.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2018</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>31/12/2018</b>
Thuế GTGT	-	11.930.384.276	10.421.496.372	1.508.887.904
Thuế TNDN	24.861.142.709	26.819.321.484	26.779.009.873	24.901.454.320
Thuế TNCN	15.281.037	505.916.252	521.197.289	0
Thuế tài nguyên	1.707.644.242	4.343.212.175	5.705.063.652	345.792.765
Các loại thuế khác	0	2.910.122.818	118.943.159	2.791.179.659
Thuế phí và lệ phí	2.638.599.443	31.182.583.292	31.270.047.254	2.551.135.481
<b>Cộng</b>	<b>29.222.667.431</b>	<b>77.691.540.297</b>	<b>74.815.757.599</b>	<b>32.098.450.129</b>

**V.15. Phải trả người lao động** năm 2018 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 06 năm 2018

**V.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Lãi vay phải trả	880.750.307	358.455.464
Tiền điện phải trả	65.400.541.673	52.791.571.312
<b>Cộng</b>	<b>66.281.291.980</b>	<b>53.150.026.776</b>

#### V.17. Các khoản phải trả khác

##### V.17.a Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	188.479.465	185.049.465
Kinh phí công đoàn	475.211.379	893.296.557
BHXXH+BHYT+BHTN	6.771.025	6.771.025
Lãi vay phải trả	11.348.158.122	12.725.893.229
Cổ tức phải trả	90.334.150	114.324.150
Phải trả thi công các công trình điện nước	0	14.773.005.354
Phải trả thi công công trình HTTN&XLNT TP. Long Xuyên và Châu Đốc (iii)	0	50.074.855.665
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iv)	24.751.854.000	0
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ (i)	5.075.379.557	4.963.065.979
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.097.091.564	12.339.885.110
<b>Cộng</b>	<b><u>68.999.279.262</u></b>	<b><u>105.042.146.534</u></b>

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xi nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng. Số dư đã được chuyển sang TK 331.

(iv) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước.

##### V.17.b Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả ngân sách Nhà nước	120.735.873.753	114.944.692.753
<b>Cộng</b>	<b><u>120.735.873.753</u></b>	<b><u>114.944.692.753</u></b>

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

#### V.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

##### V.18.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	10.000.000.000	15.555.846.179	-	(19.759.828.798)	5.796.017.381

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64.205.912.168	-	74.839.912.168	(71.499.194.942)	67.546.629.394
<b>Cộng</b>	<b>74.205.912.168</b>	<b>15.555.846.179</b>	<b>74.839.912.168</b>	<b>(91.259.023.740)</b>	<b>73.342.646.775</b>

(\*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

#### **V.18.b Vay dài hạn:**

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	106.611.391.066	89.445.041.047
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	38.064.576.929	44.985.409.097
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	49.278.277.000	56.562.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		784.000.000	2.488.040.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		269.960.000	1.176.000.000
<b>Cộng</b>		<b>195.008.204.995</b>	<b>194.656.767.144</b>

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,  
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang  
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN  
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V.19. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	6.497.519.211	18.963.030.373	(13.290.113.662)	12.170.435.922
Quỹ Phúc lợi	4.134.790.362	4.264.305.320	(4.390.022.218)	4.009.073.464
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	198.286.984	400.000.000	(209.272.500)	389.014.484
<b>Cộng</b>	<b>10.830.596.557</b>	<b>23.627.335.693</b>	<b>(17.889.408.380)</b>	<b>16.568.523.870</b>

**V.20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.225.694.436	4.376.090.066
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.162.559.983	489.706.946
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(68.152.727)	(1.922.448.567)
<b>Cộng</b>	<b>7.320.101.692</b>	<b>2.943.348.445</b>

**V.21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:**

Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	Số cuối kỳ 1.500.000.000	Số đầu năm 1.300.000.000
-----------------------------------	-----------------------------	-----------------------------

**V.22. Vốn chủ sở hữu**

**(V.22.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>486.600.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>486.600.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>51.468.459.805</b>	<b>12.700.191.347</b>	<b>0</b>	<b>64.168.651.152</b>
<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>99.037.042.866</b>	<b>186.859.837.674</b>	<b>183.574.229.214</b>	<b>102.322.651.326</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	22.613.651.685	76.423.391.181	73.133.983.720	25.903.059.146
- LNST chưa phân phối kỳ này	76.423.391.181	110.436.446.493	110.440.245.494	76.419.592.180
<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>1.045.667.286.583</b>	<b>249.353.287.616</b>	<b>0</b>	<b>1.295.020.574.199</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.682.772.789.254</b>	<b>448.913.316.637</b>	<b>183.574.229.214</b>	<b>1.948.111.876.677</b>

**Chi tiết lợi nhuận tăng:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	110.436.446.493
<b>Cộng</b>	<b>110.436.446.493</b>
<b>Chi tiết lợi nhuận giảm:</b>	
Kết chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này sang lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	76.423.391.181
Trích lập Quỹ Khen thưởng – Phúc lợi	21.316.662.966
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	12.700.191.347
<b>Cộng</b>	<b>110.440.245.494</b>

**(V.22.2). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
<b>Cộng</b>	<b>48.660.000</b>	<b>100</b>

**(V.22.3). Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**(V.22.4). Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.436.446.493	108.661.090.779
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(20.916.662.966)	(15.538535.981)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>89.119.783.527</b>	<b>92.722.554.798</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.831	1.906

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Doanh thu kinh doanh điện	1.127.091.884.448	1.024.734.395.948
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	365.596.929.368	351.371.228.568
Doanh thu bán vật tư	10.694.051.917	10.605.912.187
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	23.794.237.942	10.951.230.361
Doanh thu khác	4.846.542.301	3.836.391.110
<b>Cộng</b>	<b>1.532.023.645.976</b>	<b>1.401.499.158.174</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017</b>
Giá vốn kinh doanh điện	934.526.541.324	850.180.381.338
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	261.673.457.583	240.384.895.230
Giá vốn vật tư đã bán	9.184.252.935	8.828.130.368
Giá vốn thành phẩm bất động sản	8.977.880.912	4.383.591.744
Giá vốn khác	1.147.099.248	94.367.850
<b>Cộng</b>	<b>1.215.509.232.002</b>	<b>1.103.871.366.530</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.973.880.406	4.581.188.014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Doanh thu khác	0	1.966.675
<b>Cộng</b>	<b>2.993.880.406</b>	<b>4.603.154.689</b>

**VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Chi phí lãi vay	16.524.112.381	16.003.561.477
<b>Cộng</b>	<b>16.524.112.381</b>	<b>16.003.561.477</b>

**VI.5 Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	71.423.899.527	68.459.790.080
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	19.137.839.622	9.733.766.668
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	22.340.142.519	22.692.570.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	7.782.974.143	7.369.677.635
<b>Cộng</b>	<b>120.684.855.811</b>	<b>108.255.805.214</b>

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm kết thúc ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên quản lý	19.223.178.262	19.856.182.323
Vật liệu quản lý	16.059.679.670	14.048.787.547
Đồ dùng văn phòng	1.418.057.907	2.020.519.603
Khấu hao TSCĐ	933.047.123	936.713.159
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
Chi phí bằng tiền khác	11.433.904.757	11.948.927.489
<b>Cộng</b>	<b>49.082.867.719</b>	<b>48.826.130.121</b>

**VI.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập khác	7.407.144.668	8.548.741.729
<b>Cộng</b>	<b>7.407.144.668</b>	<b>8.548.741.729</b>

**VI.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí khác	2.431.971.470	1.918.308.942
<b>Cộng</b>	<b>2.431.971.470</b>	<b>1.918.308.942</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tiền lương, thưởng	2.620.224.200	2.824.606.370
Thù lao	44.400.000	44.800.000
<b>Cộng</b>	<b>2.664.624.200</b>	<b>2.869.406.370</b>

**VII.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ